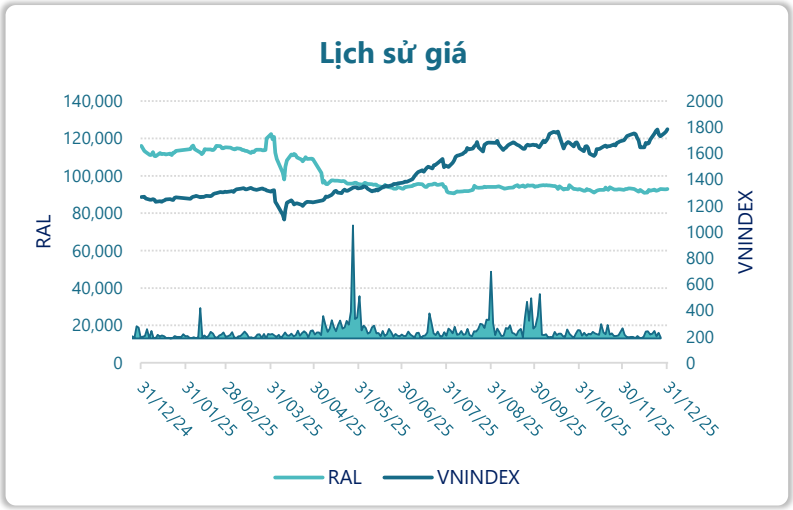
FireAnt

# CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (HSX: RAL)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **93,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 122,342 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 90,588 |
| SL cổ phiếu LH | 23,547,419 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5,035 |
| % sở hữu nước ngoài | 1.5% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 2,190 |
| P/E | 6.1 |
| EPS | 15,336 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**2,278**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 913| 66.9%

YoY: ▲ 200| 9.6%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**110**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 29.2| 35.6%

YoY: ▼73.0| -40.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**8.1%**

+/- YoY: ▼ 0.4%

**DT thuần**

*2025*

**6,360**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼1,997| -23.9%

**LN sau thuế**

*2025*

**361**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼232| -39.1%

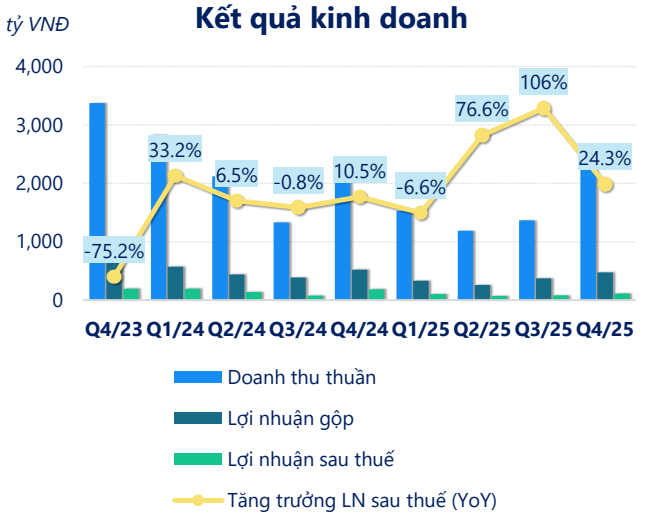
**ROE**

2025

**10.8%**

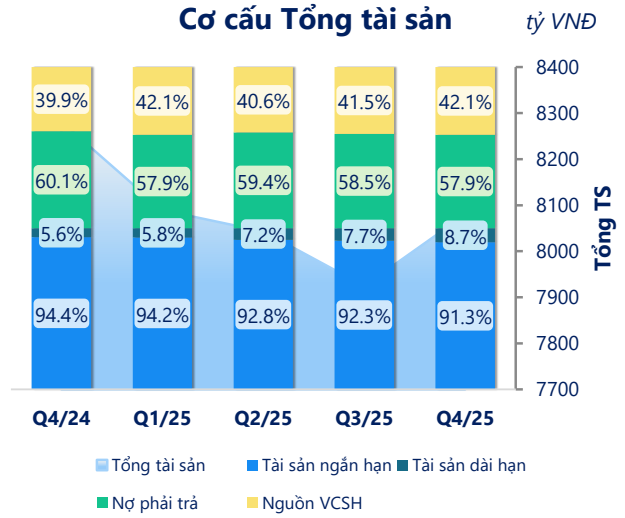
+/- YoY: ▼ 8.1%

## Kết quả kinh doanh



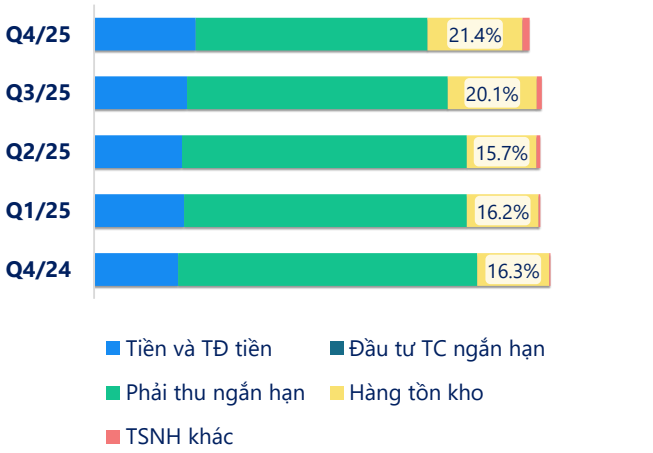

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



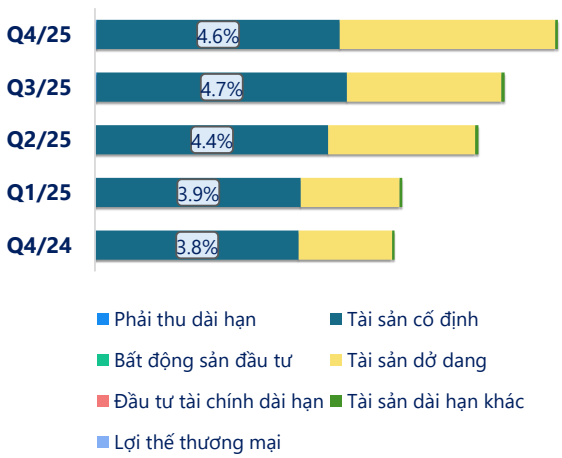

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



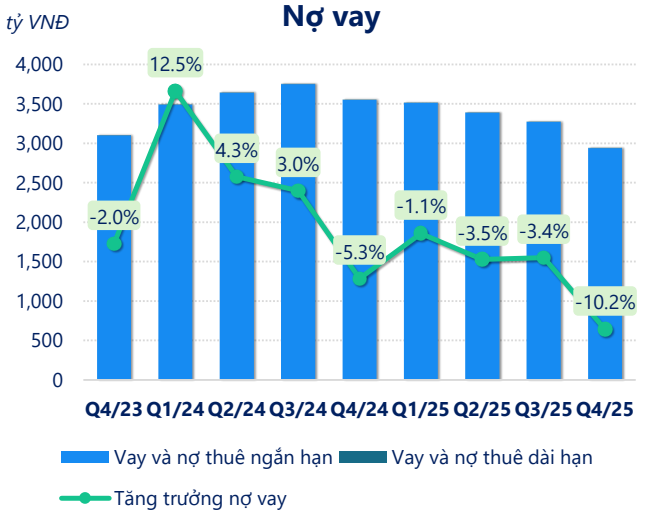

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



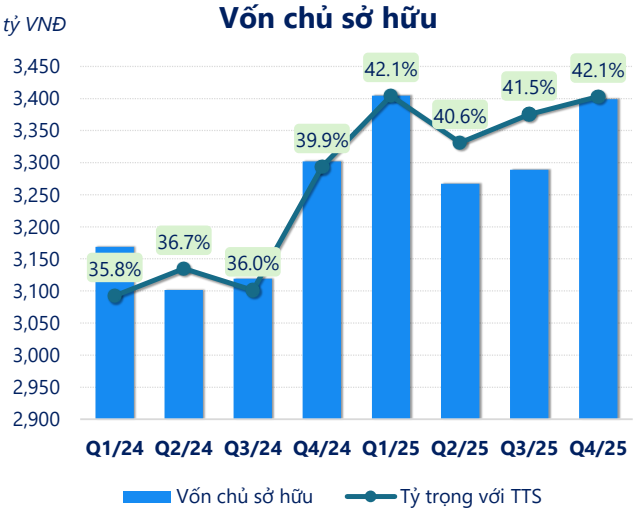

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



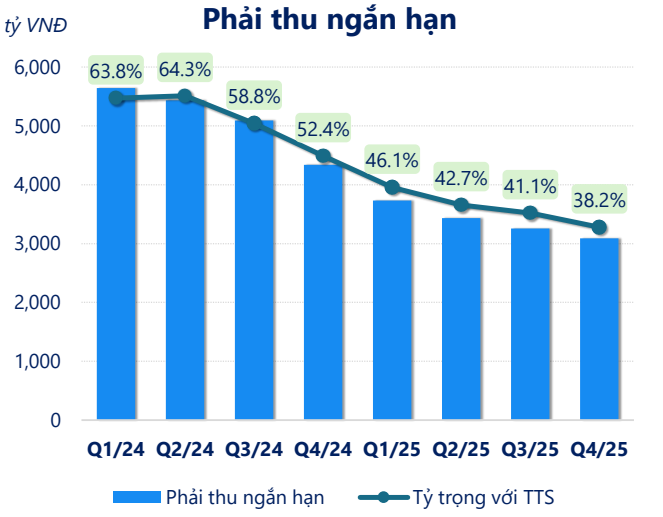

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



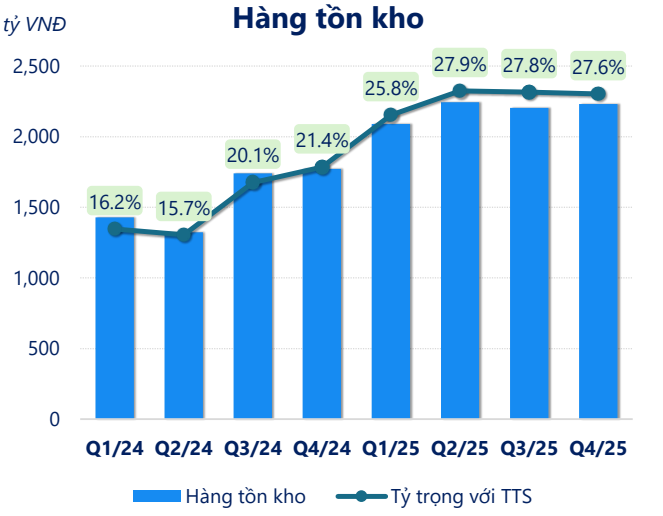

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



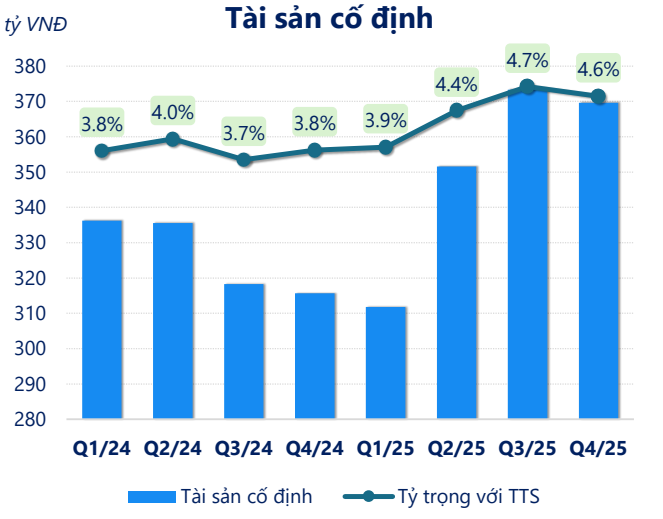

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



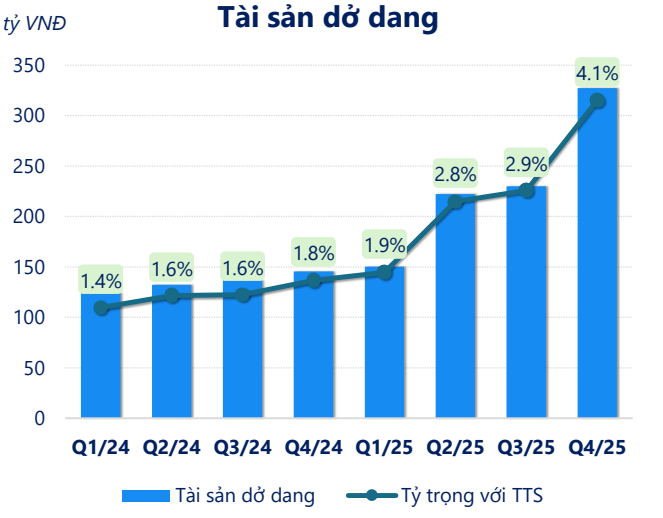

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



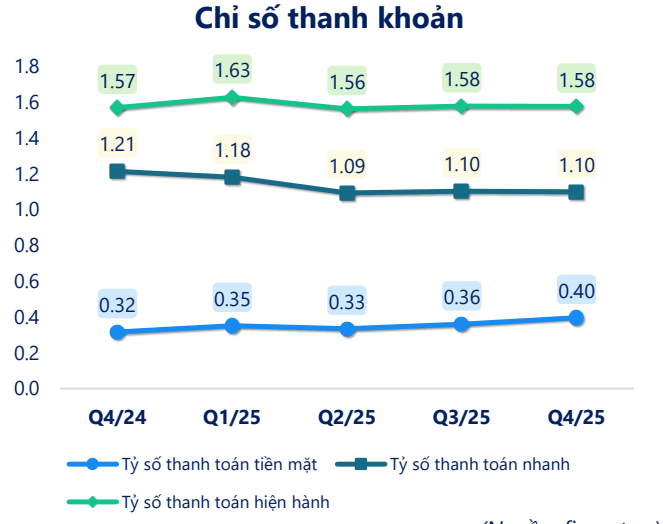

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



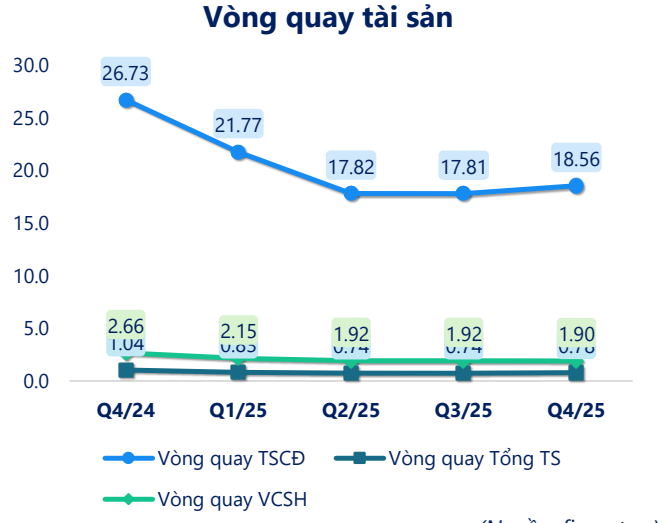

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **8,281** | **8,089** | **8,043** | **7,925** | **8,080** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **7,815** | **7,622** | **7,463** | **7,314** | **7,376** |
| Tiền và tương đương tiền | 1,573 | 1,645 | 1,596 | 1,665 | 1,851 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 4,337 | 3,730 | 3,430 | 3,254 | 3,090 |
| Hàng tồn kho | 1,773 | 2,090 | 2,243 | 2,203 | 2,232 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 133 | 157 | 193 | 192 | 203 |
| **Tài sản dài hạn** | **467** | **468** | **580** | **610** | **703** |
| Phải thu dài hạn | 1.39 | 1.34 | 1.29 | 2.32 | 2.33 |
| Tài sản cố định | 316 | 312 | 352 | 373 | 370 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 146 | 150 | 222 | 230 | 327 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 4.08 | 4.13 | 4.82 | 4.93 | 4.16 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **4,980** | **4,685** | **4,776** | **4,636** | **4,681** |
| **Nợ ngắn hạn** | **4,979** | **4,684** | **4,775** | **4,635** | **4,680** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 3,549 | 3,511 | 3,387 | 3,273 | 2,939 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 671 | 568 | 545 | 418 | 755 |
| Nợ dài hạn | 0.84 | 0.84 | 0.84 | 0.84 | 0.84 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.84 | 0.84 | 0.84 | 0.84 | 0.84 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **3,302** | **3,404** | **3,267** | **3,289** | **3,399** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **3,302** | **3,404** | **3,267** | **3,289** | **3,399** |
| Vốn điều lệ | 235 | 235 | 235 | 235 | 235 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*